

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>1.361.279</b>	<b>1.636.010</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>5.583.068</b>	<b>2.389.302</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCDT khác</b>		<b>22.723.038</b>	<b>18.580.047</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		20.324.082	15.971.314
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.398.956	2.608.733
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)			
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.01</b>	<b>397.000</b>	<b>396.937</b>
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		400.000	400.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(3.000)	(3.063)
<b>V</b>	<b>Các CCTC phái sinh và các TSTC khác</b>	<b>V.02</b>		
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>95.875.982</b>	<b>81.303.975</b>
	Cho vay khách hàng	V.03	96.944.879	82.224.372
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(1.068.897)	(920.397)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>		<b>5.489</b>	<b>5.489</b>
1	Mua nợ		8.690	8.690
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(3.201)	(3.201)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.05</b>	<b>32.459.476</b>	<b>34.261.091</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		25.016.638	24.267.353
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.508.655	11.020.813
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.065.817)	(1.027.075)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.06</b>	<b>372.427</b>	<b>384.406</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		485.658	495.945
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(113.231)	(111.539)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.315.165</b>	<b>1.351.960</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		487.161	524.984
a	Nguyên giá TSCĐ		1.008.283	1.003.485
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(521.122)	(478.501)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		828.004	826.976
a	Nguyên giá TSCĐ		1.000.121	987.948
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(172.117)	(160.972)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>58.444</b>	<b>88.381</b>
1	Nguyên giá BĐS đầu tư		58.649	88.765
2	Hao mòn BĐSĐT (*)		(205)	(384)
<b>XII</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>9.376.970</b>	<b>9.896.674</b>
1	Các khoản phải thu		4.868.299	5.290.387
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.019.485	3.113.887
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		17.311	17.311

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4	Tài sản có khác		1.506.902	1.510.547
	Trong đó: Lợi thế thương mại		36.496	39.377
5	Các khoản DPRR cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(35.027)	(35.458)
<b>TCC</b>	<b>Tổng tài sản có</b>		<b>169.528.338</b>	<b>150.294.272</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN</b>	<b>V.07</b>	<b>153.157</b>	<b>177.635</b>
<b>II</b>	<b>TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC</b>	<b>V.08</b>	<b>25.107.076</b>	<b>19.684.665</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.593.161	13.621.415
2	Vay các TCTD khác		7.513.915	6.063.250
<b>III</b>	<b>TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>V.09</b>	<b>115.710.751</b>	<b>103.299.771</b>
<b>IV</b>	<b>CÁC CCTC PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TC KHÁC</b>	<b>V.02</b>	<b>88.896</b>	<b>9.326</b>
<b>V</b>	<b>VỐN TÀI TRỢ, UTĐT, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO</b>		<b>2.907.267</b>	<b>2.843.432</b>
<b>VI</b>	<b>PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ</b>	<b>V.10</b>	<b>11.353.000</b>	<b>11.027.014</b>
<b>VII</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ KHÁC</b>	<b>V.11</b>	<b>3.559.346</b>	<b>3.309.786</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.752.388	2.463.250
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		806.958	846.536
4	Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)		-	-
<b>VIII</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>158.879.493</b>	<b>140.351.629</b>
<b>VIII</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.13</b>	<b>10.648.845</b>	<b>9.942.643</b>
1	Vốn của TCTD		8.104.686	8.104.686
a	Vốn điều lệ		8.100.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư XDCB		89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.599	4.599
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(2)	(2)
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		463.362	465.280
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(4.010)	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ lỗ lũy kế		1.364.964	747.047
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		719.843	625.630
<b>TCN</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>169.528.338</b>	<b>150.294.272</b>
<b>C</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		-	-
	Bảo lãnh vay vốn		8.762	9.862
	Cam kết giao dịch hối đoái		43.519.826	35.669.948
	Cam kết mua ngoại tệ		2.990.506	2.942.536
2	Cam kết bán ngoại tệ		2.062.100	1.288.271
	Cam kết giao dịch hoán đổi		38.467.220	31.439.141
	Cam kết giao dịch tương lai			
3	Cam kết cho vay không hủy ngang			
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.066.095	1.046.968
5	Bảo lãnh khác		3.020.805	2.592.745
6	Các cam kết khác		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

Lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hà

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Phạm Văn Dấu

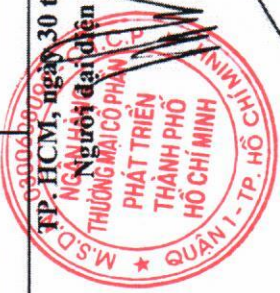
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 02		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3.604.475	2.747.242	7.023.279	5.174.155
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(2.194.451)	(1.574.437)	(4.257.159)	(2.980.425)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.410.024</b>	<b>1.172.805</b>	<b>2.766.120</b>	<b>2.193.730</b>
3	Thu nhập hoạt động dịch vụ		64.382	43.019	121.285	82.070
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(13.781)	(13.030)	(38.419)	(24.765)
<b>II</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>50.601</b>	<b>29.989</b>	<b>82.866</b>	<b>57.305</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>56.288</b>	<b>52.126</b>	<b>90.294</b>	<b>98.527</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	VI.16	<b>3.898</b>	<b>(16.569)</b>	<b>2.446</b>	<b>4.027</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	VI.17	<b>117.189</b>	<b>20.065</b>	<b>160.293</b>	<b>27.950</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		67.999	17.284	95.144	57.386
6	Chi phí hoạt động khác		(36.856)	(6.676)	(41.934)	(37.082)
<b>VI</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>31.143</b>	<b>10.608</b>	<b>53.210</b>	<b>20.304</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	VI.18	<b>43.098</b>	<b>128.020</b>	<b>43.594</b>	<b>128.475</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	VI.19	<b>(990.128)</b>	<b>(769.277)</b>	<b>(1.884.107)</b>	<b>(1.469.282)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>722.113</b>	<b>627.767</b>	<b>1.314.716</b>	<b>1.061.036</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(228.392)</b>	<b>(286.389)</b>	<b>(433.648)</b>	<b>(429.932)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>493.721</b>	<b>341.378</b>	<b>881.068</b>	<b>631.104</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(90.297)	(43.606)	(168.048)	(102.671)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(90.297)</b>	<b>(43.606)</b>	<b>(168.048)</b>	<b>(102.671)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>403.424</b>	<b>297.772</b>	<b>713.020</b>	<b>528.433</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>51.775</b>	<b>43.133</b>	<b>94.213</b>	<b>78.895</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>					

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2017  
Người đại diện theo pháp luật



Kế toán trưởng

Lập bảng

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Ngọc Hà

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Phạm Văn Đâu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.862.475	4.258.374
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả ( *)		(3.730.240)	(2.693.499)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		68.606	56.988
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		281.895	151.552
05	Thu nhập khác		44.139	30.281
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		9.559	7.386
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.964.583)	(1.175.739)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ ( *)	V.12	(170.619)	(134.862)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả</b>			<b>1.401.232</b>	<b>500.481</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	1.045.950
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.718.952	(6.861.790)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9.926	(64.919)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(14.706.398)	(14.657.534)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(240.866)	(104.586)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		514.344	698.436
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(24.478)	(2.266.558)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5.415.356	5.146.079
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		12.410.980	18.624.638
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		325.986	1.148.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		63.834	(10.716)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		69.645	
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		31.560	133.474
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(2.808)	(534)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.987.265</b>	<b>3.330.421</b>

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(18.585)	(16.571)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		46.186	20.233
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)		(2.380)	(8.891)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(76.983)	(16.001)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		85.462	23.617
	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		45.072	128.474
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>78.772</b>	<b>130.861</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/hoặc phát hành cổ phiếu			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			(809.976)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>(809.976)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>7.066.037</b>	<b>2.651.306</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>22.605.358</b>	<b>14.069.062</b>
<b>VII</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>(4.010)</b>	
<b>VIII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>		<b>29.667.385</b>	<b>16.720.368</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Ngọc Hân



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Phạm Văn Dấu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

(Mẫu B05/TCTD ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổ Chức Tín Dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”), tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 16 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 2096/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh thành Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm

		vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.
9	Quyết định số 1544/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 08 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép mua bán trái phiếu với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và mua trái phiếu với mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN; ủy thác và nhận ủy thác cho vay theo quy định của NHNN.
10	Giấy phép số 275/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN.
11	Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2013	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

## 2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 8.100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)	Quyết định của NHNN/UBND	Ngày ban hành
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 06 tháng 06 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 04 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 01 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 08 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 02 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 06 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 08 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 06 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 09 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
3.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
5.000.000	Công văn số 9657/ NHNN-TTGSNH	Ngày 16 tháng 12 năm 2011
8.100.000	Quyết định số 3101/QĐ-NHNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 3. Thành phần Hội đồng Quản Trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Ngày 21 tháng 4 năm 2017



#### 4. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế Toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2015
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

#### 5. Trụ sở chính, số chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực phía Bắc, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm bảy mươi bốn (174) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

#### 6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai, được điều chỉnh lần thứ sáu (06) vào ngày 13 tháng 01 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	0304990133 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 04 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

### **7. Tổng số cán bộ, công nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 12.671 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.102 người).

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ Chức Tín dụng Việt Nam.

### ***Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ Chức Tín dụng Việt Nam.

### ***Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng” hay “VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/QĐ-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### ***Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán áp dụng***

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay khách hàng được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09

### **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

#### **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

#### **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> </ul>	20%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

#### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không phải lập dự phòng.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

##### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không phải lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

***Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành***

*Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

*Ghi nhận*

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

*Đo lường*

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do

VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **8. Kế toán các tài sản vô hình**

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 49 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

## **9. Kế toán lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## 10. Kế toán TSCĐ hữu hình

### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị       | 7 - 14 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác   | 3 - 10 năm |

## 11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

## 12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất)

### *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |           |             |
|-----------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 10 - 40 năm |
|-----------|-------------|

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được phân bổ.



### 11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	331	90.426
Các khoản phải trả bên ngoài	3.550.874	3.210.365
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> )		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.141	8.995
<b>Tổng</b>	<b>3.559.346</b>	<b>3.309.786</b>

### 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

#### 12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN quý 2/2017

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	7.344	17.192	20.582	3.954
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	92.512	168.048	170.619	89.941
4. Thuế xuất nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất		130	130	
8. Tiền thuê nhà				
9. Các loại thuế khác	6.727	33.864	36.620	3.971
<i>Thuế môn bài</i>		229	229	
<i>Thuế TNCN</i>	6.369	30.308	32.976	3.701
<i>Thuế nhà thầu</i>	358	3.327	3.415	270
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4	4	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.583</b>	<b>219.238</b>	<b>227.955</b>	<b>97.866</b>

## 12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.311	17.311
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>17.311</b>	<b>17.311</b>

### b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng:

### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
Vốn góp/vốn điều lệ	8.100.000	-	-	8.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.599	-	-	4.599
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(2)	-	-	(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4.010)	(4.010)
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	272.105	593	-	272.698
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	164.794	297	-	165.091
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28.311	-	(2.808)	25.503
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	747.047	618.807	(890)	1.364.964
Lợi ích của cổ đông thiểu số	625.630	94.213	-	719.843
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.942.643</b>	<b>713.910</b>	<b>(7.708)</b>	<b>10.648.845</b>

**13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:**

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

Cổ phiếu ưu đãi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

**13.3. Cổ phiếu:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	810.000.000	810.000.000
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
* Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	810.000.000
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
* Cổ phiếu phổ thông	208	208
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
* Cổ phiếu phổ thông	809.999.792	809.999.792
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá CP đang lưu hành (đồng VN)	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	122.664	95.109
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.596.755	4.111.255
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.067.257	744.627
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.067.257	744.627
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	25.537	26.599
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	211.066	196.565
<b>Tổng</b>	<b>7.023.279</b>	<b>5.174.155</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	3.287.602	2.370.593
Trả lãi tiền vay	154.604	134.742
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	556.464	406.123
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	258.489	68.967
<b>Tổng</b>	<b>4.257.159</b>	<b>2.980.425</b>

**16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.406	
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.023)	
Chi phí /hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	63	4.027
<b>Tổng</b>	<b>2.446</b>	<b>4.027</b>

**17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	166.785	51.723
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.752)	(13.434)
(Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.260	(10.339)
<b>Tổng</b>	<b>160.293</b>	<b>27.950</b>

**18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
* Từ chứng khoán vốn đầu tư( hạch toán trên TK 15)	42.894	1.705
* Từ góp vốn, đầu tư dài hạn( hạch toán trên TK 34)	700	126.770
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết(đối với BCTC hợp nhất)	-	
Các khoản thu nhập khác	-	
<b>Tổng</b>	<b>43.594</b>	<b>128.475</b>

**19 Chi phí hoạt động:**

	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.488	1.409
2. Chi phí cho nhân viên	908.659	646.795
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	832.511	590.771
- Các khoản chi đóng góp theo lương	64.716	49.011
- Chi trợ cấp	8.658	6.627
- Chi khác cho nhân viên	2.774	386
3. Chi về tài sản	255.876	272.546
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	57.023	74.888
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	664.001	510.505
Trong đó: - Công tác phí	18.145	16.282
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	491	1.105
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	52.823	37.638
6. Chi phí dự phòng ( <i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i> )	1.260	389
7. Chi phí hoạt động khác		
<b>Tổng</b>	<b>1.884.107</b>	<b>1.469.282</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể**

**21. Giao dịch với các bên liên quan**

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong 2 quý năm 2017 như sau

<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b><i>Các giao dịch</i></b>	<b><i>Số tiền</i></b>
Cổ đông lớn	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	1.400.599
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	1.399.684
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	1.546.347
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	1.127.717
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	25.313.040
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	25.356.321
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	6.988.825
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	6.767.600
	Gửi tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	54.858
	Rút tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	54.754

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	-	1.030
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	420.630
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	103.241
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	982.000
	Tiền gửi ký quỹ và đảm bảo thanh toán	-	128
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	2
	Tiền vay	851.205	-

**22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	96.944.879	22.529.239	4.204.697	20.469.516	33.925.293
Nước ngoài		193.799			

**VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài sản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả

hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## **24. Rủi ro thị trường**

### **24.1. Rủi ro lãi suất**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank  
 Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh  
 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP HCM

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.361.279	-	-	-	-	-	-	1.361.279
II- Tiền gửi tại NHNN	-	5.583.068	-	-	-	-	-	-	5.583.068
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	-	21.010.379	1.712.659	-	-	-	-	-	22.723.038
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)	-	400.000	-	-	-	-	-	-	400.000
V- Cho vay khách hàng(*)	2.210.979	-	4.982.540	81.802.080	1.857.669	3.558.828	2.532.783	-	96.944.879
VI- Hoạt động mua nợ	8.690	-	-	-	-	-	-	-	8.690
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000	2.853.692	2.467.914	106.981	1.977.248	2.405.640	17.295.527	6.118.291	33.525.293
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	485.658	-	-	-	-	-	-	485.658
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.373.609	-	-	-	-	-	-	1.373.609
X- Tài sản Có khác(*)	58.124	9.328.324	15.442	10.107	-	-	-	-	9.411.997
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.577.793</b>	<b>15.802.562</b>	<b>34.059.343</b>	<b>83.631.827</b>	<b>3.834.917</b>	<b>5.964.468</b>	<b>19.828.310</b>	<b>6.118.291</b>	<b>171.817.511</b>
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.406.503	458.666	854.664	859.400	681.000	-	25.260.233
II- Tiền gửi của khách hàng	-	121.295	37.949.104	20.201.350	21.562.603	28.178.891	7.696.075	1.433	115.710.751
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	88.896	-	-	-	-	-	-	88.896
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.946	2.871.168	-	-	-	31.153	2.907.267
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	588.000	973.000	1.369.000	2.647.000	3.276.000	2.500.000	11.353.000
VI- Các khoản nợ khác(*)	-	3.522.251	7.435	18.462	11.130	-	-	68	3.559.346
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>3.732.442</b>	<b>60.955.988</b>	<b>24.522.646</b>	<b>23.797.397</b>	<b>31.685.291</b>	<b>11.653.075</b>	<b>2.532.654</b>	<b>158.879.493</b>
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.577.793	12.070.120	(26.896.645)	59.109.181	(19.962.480)	(25.720.823)	8.175.235	3.585.637	12.938.018
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	(4.204.697)	-	-	-	-	-	-	(4.204.697)
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>2.577.793</b>	<b>7.865.423</b>	<b>(26.896.645)</b>	<b>59.109.181</b>	<b>(19.962.480)</b>	<b>(25.720.823)</b>	<b>8.175.235</b>	<b>3.585.637</b>	<b>8.733.321</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



#### **24.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	105.203	405.652	15.686	57.203	583.744
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.105	-	-	1.105
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.242.114	1.416.142	-	14.029	8.672.285
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	13.928	13.928
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	6.814.729	-	31.153	6.845.882
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản có khác (*)	733	43.780	-	68	44.581
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.348.050</b>	<b>8.681.408</b>	<b>15.686</b>	<b>116.381</b>	<b>16.161.525</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:</b>					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.006.568	-	-	4.006.568
II- Tiền gửi của khách hàng	40.749	1.764.930	-	73.633	1.879.312
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.290.216	33.458	-	6.273	7.329.947
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.872.443	-	31.153	2.903.596
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	9.791	53.656	232	310	63.989
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.340.756</b>	<b>8.731.055</b>	<b>232</b>	<b>111.369</b>	<b>16.183.412</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>7.294</b>	<b>(49.647)</b>	<b>15.454</b>	<b>5.012</b>	<b>(21.887)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>78.667</b>	<b>-</b>	<b>(11.509)</b>	<b>67.158</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>7.294</b>	<b>29.020</b>	<b>15.454</b>	<b>(6.497)</b>	<b>45.271</b>

### 24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định về điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trong hạn			Trên 5 năm	
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
<b>Tài sản</b>								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.361.279	-	-	-	-	1.361.279
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.583.068	-	-	-	-	5.583.068
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	21.010.379	1.712.659	-	-	-	22.723.038
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	-	-	400.000	-	-	400.000
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng(*)	1.221.851	989.128	5.960.187	11.786.491	38.958.684	19.672.744	18.355.794	96.944.879
VII- Hoạt động mua nợ	8.690							8.690
VIII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000	-	1.786.146	-	1.806.391	20.084.465	9.548.291	33.525.293
IX- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	485.658	485.658
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	779.765	-	-	68.407	525.437	1.373.609
XI- Tài sản Có khác(*)	58.124	-	9.343.766	10.107	-	-	-	9.411.997
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.588.665</b>	<b>989.128</b>	<b>45.824.590</b>	<b>13.509.257</b>	<b>40.765.075</b>	<b>40.225.616</b>	<b>28.915.180</b>	<b>171.817.511</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.406.840	305.878	1.721.405	810.894	15.216	25.260.233
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	38.070.399	20.201.350	49.741.494	7.696.075	1.433	115.710.751
III-- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	89.032	(2.475)	2.339	-	-	88.896
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.980	1.691	2.903.596	2.907.267
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	588.000	973.000	4.016.000	3.276.000	2.500.000	11.353.000
VI- Các khoản nợ khác	-	-	3.410.668	11.978	78.635	38.262	19.803	3.559.346
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.564.939</b>	<b>21.489.731</b>	<b>55.561.853</b>	<b>11.822.922</b>	<b>5.440.048</b>	<b>158.879.493</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.588.665</b>	<b>989.128</b>	<b>(18.740.349)</b>	<b>(7.980.474)</b>	<b>(14.796.778)</b>	<b>28.402.694</b>	<b>23.475.132</b>	<b>12.938.018</b>

Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank  
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh  
25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Người Lập Biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

**Kế Toán Trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
Phạm Văn Dấu